|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 29/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 11 đến ngày 18 tháng 7 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,9 0C; Cao nhất: 36,50C; Thấp nhất: 21,80C;

Độ ẩm: Trung bình: 84,6 %; Cao nhất: 92,5 %; Thấp nhất: 77,1%.

- Nhận xét: Đầu đến giữa kỳ có mưa rào và dông rải rác xen kẽ oi nắng; cuối kỳ do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới gây mưa to đến rất to một vài nơi, làm ngập úng ảnh hưởng đến nhiều diện tích lúa và hoa màu tại Nam Định, Hà Nam, Thái Bình.

- Dự báo trong tuần tới: Từ đêm ngày 19-20/7 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to (mưa tập trung vào chiều tối và đêm). Từ ngày 21-23/7 phổ biến có mưa rào rải rác và có nơi có dông, cục bộ có nơi có mưa to (mưa tập trung vào chiều tối và đêm). Từ đêm 23-25/7 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,0 0C; Cao nhất: 38,4 0C; Thấp nhất: 24,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,9 %; Cao nhất: 94,8 %; Thấp nhất: 67,3 %.

- Nhận xét: Đầu kỳ trong vùng thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao, xen kẽ có mưa rào vài nơi. Giữa kỳ và cuối kỳ có mưa rào và giông trên diện rộng, ngập úng cục bộ tại những vùng trũng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 19-20/7 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to (mưa tập trung vào chiều tối và đêm). Từ ngày 21-25/7, phổ biến có mưa rào vào dông vài nơi, có nắng nóng cục bộ.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,2 0C; Cao nhất: 36,0 0C; Thấp nhất: 25,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 74,3 %; Cao nhất: 82,0 %; Thấp nhất: 61,8 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 21,8 0C; Cao nhất: 30,0 0C; Thấp nhất: 16,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 91,7%; Cao nhất: 94,8 %; Thấp nhất: 87,3 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng Bằng ngày nắng, trời nhiều mây, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, có nơi mưa to đến rất to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 19-20/7, có mưa rào và dông rải rác, có nơi có mưa vừa đến mưa to (mưa tập trung về chiều tối và đêm). Từ ngày 21-25/7, phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, phía Bắc có nắng nóng cục bộ.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 19-25/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to (mưa tập trung vào chiều và tối).

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,1 0C; Cao nhất: 33,6 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,1 %; Cao nhất: 95,8 %; Thấp nhất: 74,8 %.

- Nhận xét: Trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 19-25/7, có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to đến rất to (mưa tập trung vào chiều và tối).

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 18/7/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **707.300 ha.** Trong đó trà sớm đang đẻ nhánh rộ- cuối đẻ nhánh, trà chính vụ đang đẻ nhánh- đẻ nhánh rộ, trà muộn đang giai đoạn cấy, hồi xanh, đẻ nhánh.

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | Cây con, 2- 5 láXoáy nõn, trỗ cờ | 124.584 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  + Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  + Cây nhãn | Chín – thu hoạch | 37.750 |
|  + Cây vải | Thu hoạch, chăm sóc sau thu hoạch | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  + Cây chè | Phát triển búp – thu hái  | 85.704 |
|  + Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  + Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
|  + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |
|  + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  + Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **293.835** **ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng – Trỗ - Chín sáp | 141.619 |
| Trà chính vụ | Đứng cái - Làm đòng | 125.783 |
| Trà muộn | Bén rễ hồi xanh – Đẻ nhánh | 26.433 |
| **Tổng cộng** | **293.835** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Gieo - 7 lá – Phun râu | 21.865 |
| Cây rau | Cây con - Thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Cây con – Phân cành – Đâm tia | 1.827 |
| Cây sắn | PT thân lá – củ | 46.871 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây dứa | KTCB – Kinh doanh | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Phát triển quả | 36.828 |
| Cây cà phê | Phát triển quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB – Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.405 |
| Cây chè | KTCB – Kinh doanh | 14.731 |
| Khoai lang | PT củ - Thu hoạch | 5.188 |
| Cây thông | KTCB – Kinh doanh | 94.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – Kinh doanh | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – Kinh doanh | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **337.523** **ha/ 356.589 ha**,đạt 94,7% so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch 9.979 ha, chiếm 3% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Trỗ - Chín - Thu hoạch | 69.645 | 9.979 |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng trỗ | 104.622 |   |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 34.105 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Đứng cái - Đòng trỗ | 37.424 |   |
| Chính vụ | Đẻ nhánh | 57.091 |   |
| Muộn | Xuống giống - Mạ | 24.658 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **337.523/ 356.589** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | PTTL – Trỗ cờ, thâm râu | 127.105 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Quả non | 41.072 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Quả non | 11.611 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 50.804 |
| - Sắn  |   | 229.093 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 30.070 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 136.287 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 58.155 |
| Cà phê | Quả non - Nuôi quả  | 663.084 |
| Tiêu | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| Điều | Chăm sóc  | 133.058 |
| Cao su | Khai thác mủ | 278.303 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.547.902 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,5 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **552.803 ha** (chiếm 35,71 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 18.920 |  |
| Đẻ nhánh | 298.677 |  |
| Đòng- Trỗ | 352.889 |  |
| Chín | 324.613 |  |
| Thu hoạch |  | 552.803 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.547.902/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **326.595 ha/ 656.531 ha**, đạt 50% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 143.552 |  |
| Đẻ nhánh | 132.294 |  |
| Đòng – Trỗ  | 49.529 |  |
| Chín | 1.165 |  |
| Thu hoạch |  | 55 |
| **Tổng cộng** | **326.595/ 656.531** |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **- Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 65.244 |
| **- Cây ăn quả:** |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.524 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 59.538 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 63.411 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.939 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
| **- Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 63.663 |
| + Cây tiêu | Sau thu hoạch | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 28.499 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.189 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS10-30% | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã(ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu  | 1.435 | 552,4 | 623,7 | 359,1 | 1.098,5 | 1.512,6 |  |
| **Tổng** | **1.435** | **552,4** | **623,7** | **359,1** | **1.098,5** | **1.512,6** |  |

Trong vụ Hè Thu 2024:

+ Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha, >70% là 623,7 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha) tại tỉnh Kiên Giang.

+ Do ảnh hưởng mưa nhiều nên lúa bị đỗ ngã với diện tích 1.512,6 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha, 30-70% là 77,6 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 13.504 ha (tăng 725 ha so với kỳ trước, giảm 142 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 95 ha; phòng trừ trong kỳ 3.811 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Bạc Liêu, Kiên Giang, Tây Ninh, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 1.892 ha (giảm 1.182 ha so với kỳ trước, giảm 8.557 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 540 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2.Diện tích nhiễm 16.846 ha (giảm 3.816 ha so với kỳ trước), trong đó nhiễm nặng 1.042 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Đồng Tháp, Trà Vinh, Tây Ninh, An Giang, Long An, Sóc Trăng, ……;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.592 ha (giảm 73 ha so với kỳ trước, tăng 528 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 07 ha; phòng trừ trong kỳ 2.639 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Bắc Ninh, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Hậu Giang, Bến Tre,…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 23.484 ha (tăng 133 ha so với kỳ trước, tăng 7.745 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 186 ha; phòng trừ trong kỳ 7.548 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.201 ha (giảm 458 ha so với kỳ trước, giảm 2.716 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 434 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 6.875 ha (tăng 1.458 ha so với kỳ trước, giảm 1.928 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; phòng trừ trong kỳ 5.872 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Long An…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 9.498 ha (giảm 890 ha so với kỳ trước, giảm 425 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 200 ha; phòng trừ trong kỳ 7.786 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tây Ninh …;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 385 ha (giảm 68 ha so với kỳ trước, tăng 55 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 111 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bình Phước, Đồng Tháp, Đồng Nai, Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 57.044 ha (giảm 834 ha so với kỳ trước, tăng 10.318 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 8.791 ha; phòng trừ trong kỳ 78.157 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Đồng Tháp …;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 7.069 ha (tăng 547 ha so với kỳ trước, tăng 1.448 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 115 ha; phòng trừ trong kỳ 3.563 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An…;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 11 - 18/7/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |  |
| 1 | Thái Bình | 87 | 0 | 87 | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 12/7 và 18/7 |
| 2 | Nam Định | 147 | 0 | 147 | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 16/7 |
| 3 | Hải Phòng | 468 | **0** | **468** | 0 | 0 | **06** | 1,3 | Quang Phục – Tiên Lãng – Hải Phòng: 02 mẫu và Đông Phương – Kiến Thụy– Hải Phòng: 04 mẫu | 18/7 |
| 4 | Hải Dương | 03 | 0 | 03 | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 18/7 |
| **Tổng** | **705** | **0** | **705** | 0 | 0 | **06** | **0,9** |  |  |

**Nhận xét:** Trong 705 mẫu rầy thì có 06 mẫu rầy thử nghiệm (Tiên Lãng – Hải Phòng: 02 mẫu, và Đông Phương – Kiến Thụy: 04 mẫu) phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.393 ha (tăng 95 ha so với kỳ trước, tăng 175 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 26 ha; phòng trừ trong kỳ 1.362 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 323 ha (tăng 01 ha so với kỳ trước, giảm 321 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 109 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.326 ha (tăng 382 ha so với kỳ trước, giảm 1.315 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.330 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.855 ha (giảm 34 ha kỳ trước, giảm 1.636 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; phòng trừ trong kỳ 293 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 753 ha (tăng 185 ha so với kỳ trước, tăng 330 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 417 ha; phòng trừ trong kỳ 2.374 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 882 ha (tăng 46 ha so với kỳ trước, giảm 119 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 539 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 610 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước, giảm 141 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 56 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.030 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước, tăng 309 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 417 ha; phòng trừ trong kỳ 4.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.831 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 668 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 248 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.591 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 531 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; phòng trừ trong kỳ 318 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 98 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 230 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3 ha; phòng trừ trong kỳ 7 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.872 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước, giảm 122 ha so CKNT); nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 5.288 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.610 ha (tăng 138 ha so với kỳ trước, giảm 443 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 9.855 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.397 ha (giảm 218 ha so với kỳ trước, tăng 1.254 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.374 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 56.717 ha (giảm 982 ha với kỳ trước, giảm 4.672 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.345 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 2.164 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.319 ha (tăng 371 ha so với kỳ trước, giảm 238 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 1.900 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.080 ha (tăng 111 ha so với kỳ trước, giảm 1.636 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.808 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 09 ha (thấp hơn 121 ha so với kỳ trước, thấp hơn 294 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Bắc Kạn

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Bệnh đạo lá:* tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp, chủ yếu tại các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, ...), hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*- Ốc bươu vàng:* phát sinh và gây hại tăng; hại nặng cục bộ chân ruộng trũng, lưu nước.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác: *Chuột, bọ trĩ, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ* hại tăng; *sâu cuốn lá, rầy nâu, rầy lưng trắng,*... tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng*: tiếp tục phát sinh tăng gây hại nhẹ trên lúa trà sớm, trà chính vụ.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý các đối tượng có khả năng gia tăng diện tích nhiễm như: *nhện gié, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, ốc bươu vàng,*...

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

*- Bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, rầy nâu, rầy lưng trắng,..* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng *–*trỗ - chắc xanh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *Sâu cuốn lá nhỏ* tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai mạ – đẻ nhánh.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng trong điều kiện ẩm độ cao thời gian tới, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- *Ốc bươu vàng*: Gây hại cục bộ lúa Hè Thu muộn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình;

*- Chuột:* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ, hại rải rác lúa Hè Thu muộn.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng có hiện tượng rầy gối lứa, phổ biến tuổi 4-5, rải rác có 1 số trưởng thành, xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng – trỗ.

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

*- Bệnh cháy bìa lá (bạc lá), đen lép hạt:* Diện tích nhiễm và mức độ hại có thể gia tăng do điều kiện thời tiết thời gian tới có mưa nhiều, dông, nắng gián đoạn thuận lợi cho bệnh phát triển và lây lan gây hại, nhất là trên các khu ruộng gieo sạ dày, trồng giống nhiễm và sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; *sâu xám,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 23.298 | 186 | 0 | 23.484 | 133 | 7.745 | 7.548 | ĐB, LCh, LC...B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, LA, BL, ĐT, ST, KG, TV |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.201 | 0 | 0 | 1.201 | -458 | -2.716 | 434 | L.Đồng, ST, BL, ĐT, HG, KG, BD |
| 3 | Rầy hại lúa | 1.760 | 0 | 0 | 1.892 | -1.182 | -8.557 | 540 |  QB, QT, B.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, Q.Nam, TG, ĐT, ĐN, ST, AG, LA |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.585 | 7 | 0 | 1.592 | -73 | 528 | 2.639 | YB, BN, ĐB, TH, NA, QB, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, G.Lai, ST, LA, ĐN, HG, ST, BT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 13.409 | 95 | 0 | 13.504 | 725 | -142 | 3.811 | PT, LC, YB, NA, QB, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, BL, KG, ST, ĐT, TV, TN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 6.833 | 42 | 0 | 6.875 | 1.458 | -1.928 | 5.872 | NA, QB, BL, ST, AG, ĐT, TN, LA |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.291 | 200 | 0 | 9.491 | -890 | -425 | 7.786 | K.Hòa, Q.Ngãi, B.Định, N.Thuận, ĐT, KG, AG, ST, VL, TN |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.953 | 115 | 0 | 7.069 | 547 | 1.448 | 3.563 | ĐB, PT, VP, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.Nẵng, Đ.Lắk, ĐT, HG, BL, ĐN, ST, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 48.283 | 8.791 | 0 | 57.044 | -834 | 10.318 | 78.157 | Hà Nam, BG, BN, TH, NA, K.Hòa, G.Lai, L.Đồng, VL, HCM, HG, ĐN, ST, ĐT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 4.523 | 70 | 0 | 4.593 | 1.492 | 992 | 6.674 | TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, N.Thuận, P.Yên, Q.Nam, Đ.Nẵng, L.Đồng, ĐN, ST, HCM, TN, HG, LA |
| 11 | Bọ trĩ | 385 | 0 | 0 | 385 | -68 | 55 | 111 | Yên Bái, G.Lai, Đ.Lắk, ST, BP, ĐT, ĐN, KG, HCM |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 311 | 13 | 0 | 323 | 1 | -321 | 109 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 867 | 15 | 0 | 882 | 46 | -119 | 539 | TQ, BG, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 570 | 35 | 5 | 610 | -7 | -141 | 56 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.336 | 0 | 0 | 3.336 | 382 | -1.315 | 4.330 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.826 | 29 | 0 | 5.855 | -34 | -1.636 | 293 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 607 | 147 | 0 | 753 | 185 | 330 | 2.374 | BT, TV, TG, ST |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.614 | 417 | 0 | 4.030 | 20 | 309 | 4.666 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.625 | 206 | 0 | 1.831 | 16 | -668 | 248 | QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.497 | 94 | 0 | 1.591 | -1 | -531 | 318 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 95 | 3 | 0 | 98 | 7 | -230 | 7 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.847 | 25 | 0 | 6.872 | -7 | -122 | 5.288 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.609 | 1 | 0 | 6.610 | 138 | -443 | 9.855 | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.287 | 32 | 0 | 4.319 | 371 | -238 | 1.900 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.050 | 30 | 0 | 4.080 | 111 | -1.636 | 1.808 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.397 | 0 | 0 | 4.397 | -218 | 1.254 | 3.374 | TN, PT, SL, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 44.349 | 12.345 | 23 | 56.717 | -982 | -4.672 | 2.164 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP,… |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.367 | 26 | 0 | 1.393 | 95 | 175 | 1.362 | SL, ĐB, PT, TH, NA, HT, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, Đ.Lắk, ĐN, VT |